

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
	Tổng			1394,65	2993,68		
I	Đất Quốc phòng			275,50	333,46	70,75	-12,79
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hoá	Xã Thái Hoà, Xã Vân Sơn	CQP	158,50	179,25	20,75	
2	Căn cứ Chiến đấu của Lực lượng vũ trang huyện Triệu Sơn	Xã Hợp Thắng, Xã Hợp Tiến	CQP	45,00	42,21		-2,79
3	Trận địa đại đội dân quân cơ động huyện Triệu Sơn	Xã Hợp Thắng	CQP	5,00	5,00		
4	Thao Trường huấn luyện, luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của Ban chỉ huy quân sự huyện Triệu Sơn	Xã Hợp Thắng	CQP	1,10	1,10		
5	Khu huấn luyện, luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của Kho K333/QCPK	Xã Triệu Thành	CQP	24,00	14,00		-10,00
6	Căn cứ Hậu Phương huyện Triệu Sơn	Xã Thọ Bình	CQP		50,00	50,00	
7	Sở chỉ huy dự bị 2 của Trung đoàn 923/QCPK	Xã Thọ Sơn	CQP	1,00	1,00		
8	Sở chỉ huy dự bị của lực lượng vũ trang huyện trong căn cứ hậu phương	Xã Thọ Tiến	CQP	7,00	7,00		
9	Khu Sơ tán gần của lực lượng vũ trang huyện Triệu Sơn tại điểm cao 36	Xã Thọ Tân	CQP	5,50	5,50		
10	Khu huấn luyện, luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu và huấn luyện quân nhân dự bị của Sư đoàn 341/QK4	Thị trấn Nưa	CQP	25,00	25,00		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
11	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Thị trấn Triệu Sơn	CQP	0,10	0,10		
12	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Thị trấn Nưa	CQP	0,10	0,10		
13	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã An Nông	CQP	0,10	0,10		
14	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Nông Trường	CQP	0,10	0,10		
15	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thái Hoà	CQP	0,10	0,10		
16	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Vân Sơn	CQP	0,10	0,10		
17	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Hợp Thắng	CQP	0,10	0,10		
18	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Đồng Lợi	CQP	0,10	0,10		
19	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Đồng Thắng	CQP	0,10	0,10		
20	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Đồng Tiến	CQP	0,10	0,10		
21	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Khuyến Nông	CQP	0,10	0,10		
22	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Dân Lý	CQP	0,10	0,10		
23	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Dân Quyền	CQP	0,10	0,10		
24	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Tiến Nông	CQP	0,10	0,10		
25	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Dân Lực	CQP	0,10	0,10		
26	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Minh Sơn	CQP	0,10	0,10		
27	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Tân	CQP	0,10	0,10		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
28	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Thế	CQP	0,10	0,10		
29	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Dân	CQP	0,10	0,10		
30	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Ngọc	CQP	0,10	0,10		
31	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Phú	CQP	0,10	0,10		
32	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Vực	CQP	0,10	0,10		
33	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Xuân Lộc	CQP	0,10	0,10		
34	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Xuân Thịnh	CQP	0,10	0,10		
35	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Xuân Thọ	CQP	0,10	0,10		
36	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Hợp Thành	CQP	0,10	0,10		
37	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Cường	CQP	0,10	0,10		
38	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Hợp Lý	CQP	0,10	0,10		
39	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Hợp Tiến	CQP	0,10	0,10		
40	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Triệu Thành	CQP	0,10	0,10		
41	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Bình Sơn	CQP	0,10	0,10		
42	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Bình	CQP	0,10	0,10		
43	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Sơn	CQP	0,10	0,10		
44	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân cơ động	Xã Thọ Tiến	CQP	0,10	0,10		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
II	Đất an Ninh			4,08	5,58	2,18	-0,68
1	Trụ sở công an huyện	Xã Minh Sơn	CAN		2,18	2,18	
2	Trụ sở công an cấp xã	Thị trấn Triệu Sơn	CAN	0,12	0,10		-0,02
3	Trụ sở công an cấp xã	Thị trấn Nưa	CAN	0,12	0,10		-0,02
4	Trụ sở công an cấp xã	Xã An Nông	CAN	0,12	0,10		-0,02
5	Trụ sở công an cấp xã	Xã Nông Trường	CAN	0,12	0,10		-0,02
6	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thái Hoà	CAN	0,12	0,10		-0,02
7	Trụ sở công an cấp xã	Xã Vân Sơn	CAN	0,12	0,10		-0,02
8	Trụ sở công an cấp xã	Xã Hợp Thắng	CAN	0,12	0,10		-0,02
9	Trụ sở công an cấp xã	Xã Đồng Lợi	CAN	0,12	0,10		-0,02
10	Trụ sở công an cấp xã	Xã Đồng Thắng	CAN	0,12	0,10		-0,02
11	Trụ sở công an cấp xã	Xã Đồng Tiến	CAN	0,12	0,10		-0,02
12	Trụ sở công an cấp xã	Xã Khuyến Nông	CAN	0,12	0,10		-0,02
13	Trụ sở công an cấp xã	Xã Dân Lý	CAN	0,12	0,10		-0,02
14	Trụ sở công an cấp xã	Xã Dân Quyền	CAN	0,12	0,10		-0,02
15	Trụ sở công an cấp xã	Xã Tiến Nông	CAN	0,12	0,10		-0,02
16	Trụ sở công an cấp xã	Xã Dân Lực	CAN	0,12	0,10		-0,02
17	Trụ sở công an cấp xã	Xã Minh Sơn	CAN	0,12	0,10		-0,02
18	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Tân	CAN	0,12	0,10		-0,02
19	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Thế	CAN	0,12	0,10		-0,02
20	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Dân	CAN	0,13	0,10		-0,03
21	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Ngọc	CAN	0,10	0,10		
22	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Phú	CAN	0,10	0,10		
23	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Vực	CAN	0,12	0,10		-0,02
24	Trụ sở công an cấp xã	Xã Xuân Lộc	CAN	0,14	0,10		-0,04
25	Trụ sở công an cấp xã	Xã Xuân Thịnh	CAN	0,14	0,10		-0,04
26	Trụ sở công an cấp xã	Xã Xuân Thọ	CAN	0,12	0,10		-0,02
27	Trụ sở công an cấp xã	Xã Hợp Thành	CAN	0,12	0,10		-0,02
28	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Cường	CAN	0,12	0,10		-0,02
29	Trụ sở công an cấp xã	Xã Hợp Lý	CAN	0,10	0,10		
30	Trụ sở công an cấp xã	Xã Hợp Tiến	CAN	0,12	0,10		-0,02
31	Trụ sở công an cấp xã	Xã Triệu Thành	CAN	0,10	0,10		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
32	Trụ sở công an cấp xã	Xã Bình Sơn	CAN	0,14	0,10		-0,04
33	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Bình	CAN	0,14	0,10		-0,04
34	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Sơn	CAN	0,12	0,10		-0,02
35	Trụ sở công an cấp xã	Xã Thọ Tiến	CAN	0,11	0,10		-0,01
II	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				7,88	7,88	
1	Kho dự trữ Quốc Gia	Hợp Tiến	DKG		2,58	2,58	
2	Kho dự trữ Quốc Gia	Hợp Thành,	DKG		5,00	5,00	
3	Kho dự trữ Quốc Gia	Thái Hoà	DKG		0,30	0,30	
III	Đất khu công nghiệp			200,00	150,00		-50,00
1	Khu công nghiệp phía Tây Thành phố Thanh Hoá	Xã Đồng Tiến, Xã Đồng Thắng	SKK	200,00	150,00		-50,00
IV	Đất cụm công nghiệp			210,00	195,00		-15,00
1	Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Dân Lực	SKN	70,00	55,00		-15,00
2	Cụm công nghiệp Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng, Xã Vân Sơn	SKN	70,00	70,00		
3	Cụm công nghiệp Đồng thắng II	Xã Đồng Thắng	SKN	70,00	70,00		
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			70,23	114,22	56,11	-12,54
1	Nhà Máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Dân Quyền	SKC	9,45	6,50		-3,37
2	Nhà Máy May Minh Anh Trường Thắng tại thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	SKC	5,81	5,86	0,05	
3	Xưởng sản xuất chế biến đồ gỗ Hồng Dương	Xã Nông Trường	SKC	0,14	0,14		
4	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	Xã Thái Hoà	SKC	5,70	4,79		-0,91

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thái Hoà	SKC		12,00	12,00	
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hợp Thắng	SKC		1,00	1,00	
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hợp Thắng	SKC	3,20	5,00	1,80	
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Dân Lực	SKC		0,99	0,99	
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Dân	SKC		9,08	9,08	
10	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	SKC	3,50	1,60		-1,90
11	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Thế	SKC		3,00	3,00	
12	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu tại xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	SKC	5,00	2,00		-3,00
13	Xưởng sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường	Xã Thọ Vực	SKC	0,50	0,50		
14	Mở rộng xưởng sản xuất An Dương	Xã Thọ Vực	SKC		0,15	0,15	
15	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	Xã Hợp Thành	SKC	1,10	1,03		-0,07
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hợp Thành	SKC	3,33	2,56		-0,77
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Triệu Thành	SKC	1,50	1,50		
18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bình Sơn	SKC	2,00	2,00		
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Sơn	SKC	3,00	3,52	0,52	
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Sơn	SKC	10,00	9,17		-0,83
21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Sơn	SKC	9,80	9,80		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
22	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Bình	SKC		26,67	26,67	
23	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Tiến	SKC	4,50	3,50		-1,00
24	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thọ Tiến	SKC	1,70	1,01		-0,69
24	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Tiến Nông	SKC		0,85	0,85	
VI	Đất thương mại dịch vụ			20,91	366,39	355,97	-7,02
1	Đất thương mại dịch vụ	Thị trấn Triệu Sơn	TMD	0,11	0,11		
2	Đất thương mại dịch vụ	Thị trấn Triệu Sơn	TMD		0,66	0,66	
3	Quỹ tín dụng nhân dân Phố Giắt	Thị trấn Triệu Sơn	TMD		0,02	0,02	
4	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể du lịch Am Tiên)	Thị trấn Nưa	DKV		325,00	325,00	
			MNC				
			TMD				
5	Đất thương mại dịch vụ	Thị trấn Nưa	TMD		1,25	1,25	
6	Đất thương mại dịch vụ	Thị trấn Nưa	TMD		3,20	3,20	
7	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã An Nông	TMD	0,05	0,05		
8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Nông Trường	TMD	0,08	0,05		-0,03
9	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Thái Hoà	TMD	0,42	0,05		-0,37
10	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Vân Sơn	TMD	0,05	0,05		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
11	Đất thương mại dịch vụ (Mở rộng cây Xăng Vân Sơn)	Xã Vân Sơn	TMD	0,52	0,07		-0,45
12	Đất thương mại dịch vụ	Xã Vân Sơn	TMD	1,90	0,51		-1,39
13	Đất thương mại dịch vụ	Xã Vân Sơn	TMD	0,77	0,70		-0,07
14	Đất thương mại dịch vụ thôn Quần Thanh	Xã Khuyến Nông	TMD	0,87	0,20		-0,67
15	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	Xã Khuyến Nông	TMD	0,40	0,32		-0,08
16	Khu Thương mại dịch vụ, kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp	Xã Dân Lý	TMD	0,51	0,42		-0,09
17	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	Xã Dân Lý	TMD	0,27	0,29	0,02	
18	Khu thương mại dịch vụ thôn Hoà Triền	Xã Tiến Nông	TMD	0,25	0,20		-0,05
19	Khu thương mại dịch vụ xã Dân Lực	Xã Dân Lực	TMD	3,40	2,70		-0,70
20	Khu thương mại dịch vụ đồng Đầu Cầu Thiện Chính	Xã Dân Lực	TMD	1,30	0,57		-0,73
21	Cửa hàng xăng dầu Dân Lực	Xã Dân Lực	TMD	1,00	0,20		-0,80
22	Khu thương mại dịch vụ	Xã Dân Lực	TMD		0,2	0,20	
23	Khu thương mại dịch vụ thôn 1	Xã Minh Sơn	TMD	1,53	0,95		-0,58
24	Cửa hàng xăng dầu Thọ Thế	Xã Thọ Thế	TMD	0,60	0,40		-0,20
25	Khu thương mại dịch vụ	Xã Thọ Thế	TMD		0,40	0,40	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
26	Khu thương mại dịch vụ	Xã Thọ Ngọc	TMD		1,00	1,00	
27	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Thọ Ngọc	TMD	0,07	0,05		-0,02
28	Cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	TMD	1,00	0,27		-0,73
29	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Thọ Phú	TMD		0,05	0,05	
30	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Xuân Lộc	TMD		0,05	0,05	
31	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Xuân Thịnh	TMD	0,25	0,05		-0,20
32	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Xuân Thọ	TMD		0,50	0,50	
33	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Xuân Thọ	TMD		1,00	1,00	
34	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Xuân Thọ	TMD	0,05	0,05		
35	Cửa hàng xăng dầu Hợp Thành	Xã Hợp Thành	TMD	0,07	0,07		
36	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Hợp Thành	TMD	4,53	0,62		
37	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Hợp Thành	TMD		0,64		
38	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Đồng Lợi	TMD		8,30	8,30	
38	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Đồng Lợi	TMD		12,10	12,10	
39	Khu thương mại, dịch vụ	Xã Đồng Lợi	TMD		2,80	2,80	
40	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Bình Sơn	TMD	0,23	0,37		0,14
41	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Thọ Bình	TMD	0,68	0,10	-0,58	
VII	Đất cho hoạt động khoáng sản			75,53	75,53		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
1	Khai thác khoáng sản	Xã Hợp Thắng	SKS	2,00	2,00		
2	Khai thác khoáng sản	Xã Hợp Thắng	SKS	5,00	5,00		
3	Khai thác khoáng sản	Xã Hợp Thắng	SKS	6,63	6,63		
4	Khai thác khoáng sản	Xã Minh Sơn	SKS	3,00	3,00		
5	Khai thác khoáng sản	Xã Minh Sơn	SKS	7,66	7,66		
6	Khai thác khoáng sản	Xã Hợp Lý	SKS	6,30	6,30		
7	Khai thác khoáng sản	Xã Thọ Sơn	SKS	7,00	7,00		
8	Đất Khoáng sản	Xã Thọ Tiến	SKS	5,00	5,00		
9	Đất Khoáng sản	Xã Thọ Tiến	SKS	10,00	10,00		
10	Đất Khoáng sản	Xã Thọ Tiến	SKS	9,94	9,94		
11	Đất Khoáng sản	Xã Thọ Tiến	SKS	3,20	3,20		
12	Đất Khoáng sản	Xã Thọ Tiến	SKS	4,00	4,00		
13	Đất Khoáng sản	Xã Thọ Cường	SKS	5,80	5,80		
VIII	Đất khu dân cư đô thị			242,39	240,24		
1	Khu Đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn và Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	ODT	43,43	43,43		
			TMD				
			DKV				
			NTD				
			DTS				
			DGT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
2	Khu dân cư Đàm Bối Thôn Tân Minh	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	1,60	1,60		
3	Khu dân cư Thôn Tân Dân	Thị trấn Triệu Sơn	DGT	6,44	6,34		-0,10
			ODT				
			DVH				
			DTT				
4	Khu dân cư Tân Sơn	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	0,33	0,33		
5	Khu dân cư mới phía Bắc TL.514	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	9,50	9,50		
			DVH				
			DKV				
			DGT				
6	Khu dân cư phía Đông Nam Cầu Trắng	Thị trấn Triệu Sơn	DGT	5,64	6,95	1,31	
			DKV				
			ODT				
7	Khu dân cư mới	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	9,20	9,20		
			DVH				
			DKV				
			DGT				
8	Khu Dân cư Phía Nam đường Tỉnh 514	Thị trấn Triệu Sơn	DGT	6,90	6,90		
			DKV				
			ODT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
9	Khu dân cư Đồng Năn 1	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	9,89	9,89		
10	Khu dân cư Đồng Năn 2	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	8,93	8,93		
11	Khu dân cư Đồng Năn 3	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	8,87	8,87		
15	Khu dân cư mới (vị trí số 1) tại thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	ODT DGT	3,69	3,69		
17	Khu văn hoá thể thao và nhà ở Bà Triệu tại thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	ODT DVH DKV DGT	10,30	9,80		-0,50
18	Khu dân cư đô thị	Thị trấn Nưa	ODT DGT	3,58	3,58		
19	Khu dân cư đô thị	Thị trấn Nưa	ODT	1,30	1,75	0,45	
20	Xen cư nhà văn hoá thôn 7 cũ	Thị trấn Nưa	ODT		0,01	0,01	
21	Xen cư nhà văn hoá thôn 8 cũ	Thị trấn Nưa	ODT		0,01	0,01	
22	Dự án Khu dân cư mới xã Đồng Thắng Có khu Tái định cư)	Xã Đồng Thắng	DGT DKV DVH ODT	7,74	7,74		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
23	Dự án Khu dân cư mới xã Đồng Tiến (Có khu Tái định cư)	Xã Đồng Tiến	DGT	3,30	3,30		
			DKV				
			DVH				
			ODT				
24	Khu đô thị phía Tây Bắc đường tỉnh 517	Xã Đồng Lợi	DGT	19,00	19,00		
			DKV				
			DVH				
			ODT				
25	Khu dân cư mới Quần Nham, xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	DVH	10,00	9,70		-0,30
			DGD				
			DKV				
			TMD				
			ODT				
			DGT				
26	Dân cư mới phía đông Đô thị Gốm	Xã Đồng Lợi	DGT	6,50	6,50		
			DKV				
			ODT				
27	Khu dân cư cửa trung thôn Đại Đồng	Xã Đồng Thắng	DGT	29,00	29,00		-26,00
			DKV				
			ODT				
28	Khu dân cư thôn Thanh Xuân	Xã Đồng Thắng	DGT	5,50	5,50		
			DKV				
			ODT				
29	Khu xen cư ao xen xóm 8 thôn Đại Đồng 1	Xã Đồng Thắng	ODT	0,03	0,10	0,07	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
30	Nhà văn hoá xóm 6 cũ chuyển sang đất ở	Xã Đồng Thắng	ODT	0,03	0,03		
31	Nhà văn hoá thôn Thanh Xuân cũ chuyển sang đất ở	Xã Đồng Thắng	ODT	0,05	0,05		
32	Nhà văn hoá xóm 9 cũ chuyển sang đất ở	Xã Đồng Thắng	ODT	0,02	0,02		
33	Khu dân cư mới phía Tây Bắc xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng, Xã Đồng Tiến	DGT	14,20	14,20		
			DKV				
			ODT				
34	khu dân cư Trúc Chuẩn 2	Xã Đồng Tiến	ODT	0,45	0,40		-0,05
35	Khu dân cư mới xã Đồng Tiến (Đồng Xá 2)	Xã Đồng Tiến	DGT	11,33	6,00		-5,33
			DKV				
			ODT				
36	Khu dân cư thị tứ	Xã Đồng Tiến	DGT	4,32	4,32		
			DKV				
			ODT				
37	Dự án khu dân cư Trúc Chuẩn	Xã Đồng Tiến	DGT	1,32	3,60	2,28	
			DKV				
			ODT				
IX	Đất khu dân cư nông thôn			184,91	243,51	103,61	-45,48
1	Dự án Khu dân cư xã Vân Sơn (có dự án Tái định cư)	Xã Vân Sơn	DGD	7,72	7,72		
			DVH				
			DKV				
			DGT				
			ONT				
			DGT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
2	Dự án Khu dân cư xã Hợp Thành (có dự án Tái định cư)	Xã Hợp Thành	DGD	7,70	7,70		
			ONT				
3	Dự án Khu dân cư xã Hợp Tiến (có dự án Tái định cư)	Xã Hợp Tiến	DKV	4,34	4,34		
			DGT				
			ONT				
4	Dự án Khu dân cư xã Thọ Sơn (có dự án Tái định cư)	Xã Thọ Sơn	DKV	2,20	2,20		
			DGT				
			ONT				
5	Dự án Khu dân cư xã Thọ Tiến (có dự án Tái định cư)	Xã Thọ Tiến	DKV	5,05	5,05		
			DGT				
			ONT				
6	Khu Dân cư kết hợp thương mại dịch vụ đô thị Thiều	Xã Dân Quyền, Xã Dân Lý	ONT	4,95	4,95		
7	Khu dân cư Vĩnh Thọ, Vĩnh Yên	Xã An Nông	DGT	5,37	5,13		-0,24
			DKV				
			ONT				
8	Khu dân cư ao làng thôn Đô Quang - Đô Thịnh	Xã An Nông	ONT	1,62	1,30		-0,32
9	Khu dân cư đồng Vôi Mau	Xã Nông Trường	ONT	0,52	0,42		-0,10
10	Khu dân cư đồng cồn Giếng, thôn 3	Xã Nông Trường	DGT	7,20	5,60		-1,60
			DKV				
			ONT				
11	Xen cư trường mầm non cũ (Thôn 1)	Xã Nông Trường	ONT		0,05	0,05	
12	Xen cư Thôn 1 (Kênh Nam)	Xã Nông Trường	ONT	0,09	0,14	0,05	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
13	Khu dân cư thôn Thái Lâm	Xã Thái Hoà	DGT	7,18	5,80		-1,38
			DKV				
			ONT				
14	Khu xen cư sân vận động thôn 4	Xã Vân Sơn	ONT		0,70	0,70	
15	Điểm dân cư thôn 7	Xã Vân Sơn	DGT		3,61	1,14	
			DKV			0,30	
			ONT			2,17	
16	Khu dân cư nhà văn hóa thôn 4 đi Làng Dừa (phía Tây Bắc), thôn Châu Cương, xã Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	ONT		1,30	1,30	
17	Khu dân cư thôn Liên Châu (Đốc Quán Châu)	Xã Hợp Thắng	DGT	4,30	8,69	4,39	
			DKV				
			ONT				
18	Xen cư Ao thôn Châu Cương	Xã Hợp Thắng	ONT		0,35	0,35	
19	Khu dân cư thôn Quần Thanh 2 (Đồng Nén Sâu)	Xã Khuyến Nông	ONT	2,54	0,54		-2,00
20	Điểm dân cư thôn Quần Thanh 1, xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	DGT	4,22	4,20		-0,02
			DKV				
			ONT				
21	Điểm dân cư thôn Quần Trúc, xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	ONT	0,73	0,73		
22	Khu dân cư thôn Doãn Thái VT2	Xã Khuyến Nông	ONT	1,20	1,18		-0,02
23	Khu dân cư thôn 6 giáp trường mầm non	Xã Dân Lý	ONT	0,60	0,60		
24	Khu dân cư thôn 5	Xã Dân Lý	DGT	2,84	2,84		
			DKV				
			ONT				
25	Điểm dân cư thôn 4, xã Dân Lý	Xã Dân Lý	DGT	3,56	0,93		-2,63
			ONT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
26	Khu dân cư QL 47 VT1	Xã Dân Quyền	DGT	5,94	5,94		
			DKV				
			ONT				
27	Khu dân cư QL 47 VT2	Xã Dân Quyền	DGT	5,75	5,75		
			DKV				
			ONT				
28	Khu dân cư đông Ráng thôn 8	Xã Dân Quyền	ONT	3,30	2,00		-0,80
29	Khu dân cư đông Ráng thôn 8	Xã Dân Quyền	ONT		1,00		-0,80
30	Điểm dân cư Đít Chứm thôn 4	Xã Dân Quyền	ONT	0,33	0,33		
31	Xen cư ao thôn 2	Xã Dân Quyền	ONT	0,20	0,20		
32	Khu dân cư thôn 10	Xã Dân Quyền	ONT	0,40	0,40		
33	Điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	ONT	0,44	0,49	0,05	
34	Điểm xen cư thôn Nga Nha Thượng	Xã Tiến Nông	ONT	0,11	0,13	0,02	
35	Khu dân cư Mã Lắc thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	DGT	1,86	1,86		
			ONT				
36	Khu dân cư Lò gạch, thôn Xuân Tiên	Xã Dân Lực	DGT	4,00	4,18	0,18	
			ONT				
37	Khu dân cư đồi Mốc thôn Xuân Tiên	Xã Dân Lực	DGT		4,36	4,36	
			ONT				
38	Khu xen cư thôn 1	Xã Minh Sơn	ONT		0,15	0,15	
39	Khu dân cư Tân Thành 4	Xã Minh Sơn	DGT		6,62	6,62	
			ONT				
40	Khu dân cư Tân Thành 4	Xã Minh Sơn	DGT		7,67	7,67	
			ONT				
41	Xen cư thôn 2,3	Xã Minh Sơn	ONT	0,46	0,56	0,10	
42	MB điểm dân cư thôn 3 Tỉnh lộ 515c	Xã Thọ Tân	ONT	1,05	1,05		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
43	Điểm dân cư thôn 3, xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	ONT	1,15	1,03		-0,12
44	Khu dân cư thôn 2	Xã Thọ Tân	ONT	0,52	0,52		
45	Khu dân cư mới thôn 1 (Khu MB 2,7 đã thực hiện 1,9)	Xã Thọ Thế	ONT	2,40	0,80		-1,60
46	Điểm dân cư đồng Kỹ Thuật, thôn 2, xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	DGT	8,51	4,20		-4,31
			ONT				
47	Điểm dân cư đồng Cồn Cốc, thôn 6, xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	ONT	0,75	0,76	0,01	
48	Khu dân cư Đồng Quan, Đa Đôi	Xã Thọ Dân	DGT		3,06	3,06	
			DKV				
			ONT				
49	Khu dân cư thôn Ngọc Đà	Xã Thọ Dân	ONT	2,03	1,00		-1,03
50	Điểm dân cư Đồng Quán thôn 6, xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	ONT	2,30	3,16	0,84	
			DKV				
			DGT				
51	Khu dân cư Đình cũ và thôn 9	Xã Thọ Ngọc	ONT	2,94	2,12		-0,82
			DVH				
			DKV				
			DGT				
52	Điểm dân cư thôn 5, xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	DGT	2,78	3,68	3,50	
			ONT				
53	Điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ), xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	ONT	0,95	0,64		-0,31
54	Điểm dân cư thôn 5, xã Thọ Vực	Xã Thọ Vực	DGT	3,35	2,50		-0,85
			ONT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
55	Khu dân cư Mã Chua	Xã Thọ Vực	DGT	1,60	1,00		-0,60
			ONT				
56057	Điểm dân cư thôn Thành Tín	Xã Xuân Lộc	DGT	9,70	4,80		-4,90
			ONT				
58	Khu xen cư thôn Yên Trinh	Xã Xuân Lộc	ONT		0,07	0,07	
59	Điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (GD2)	Xã Xuân Thịnh	DGT	6,60	3,24		-3,36
			ONT				
60	Xen cư các nhà văn hóa cũ thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8	Xã Xuân Thịnh	ONT	0,27	0,27		
61	Điểm dân cư khu Đồng Sau thôn 3 và thôn 4, xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	ONT	0,40	0,40		
62	Khu dân cư thôn 2, xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	ONT		2,00		
63	Khu dân cư đồng rào	Xã Xuân Thọ	ONT		0,70	0,70	
64	Điểm xen cư thôn 4, xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	ONT	0,52	0,54	0,02	
65	Khu dân cư thôn 4 vt 2	Xã Xuân Thọ	ONT		0,42	0,42	
66	Khu dân cư thôn Diễn Phú	Xã Hợp Thành	DGT		2,80	2,80	
			ONT				
67	Khu dân cư Thôn Diễn Ngoại	Xã Hợp Thành	DGT	4,14	2,00		-2,14
			DKV				
			ONT				
68	Khu dân cư thôn 5+3 (đồng Sơn Nội)	Xã Thọ Cường	DGT	1,64	1,10		-0,54
			ONT				
69	Xen cư công sở cũ thôn 5	Xã Thọ Cường	ONT	0,32	0,31		-0,01
70	Khu xen cư thôn 5	Xã Thọ Cường	ONT	0,20	0,32	0,12	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
71	Khu dân cư xã Thọ Cường (thôn 6, thôn 7)	Xã Thọ Cường	DGT	1,96	1,96		
			ONT				
72	Khu dân cư thôn 9 cũ (thôn Nội Sơn mới)	Xã Hợp Lý	ONT	0,25	0,25		
73	Khu dân cư dịch thủy thôn Quang Thanh	Xã Hợp Lý	ONT	0,30	0,30		
74	Khu dân cư thôn Tiến Thành	Xã Hợp Lý	ONT	3,00	1,67		-1,33
75	Khu dân cư đồi Lim	Xã Hợp Lý	ONT		3,38	3,38	
			DGT				
76	Điểm xen cư ông Sự, thôn Tiến Thành, xã Hợp Lý	Xã Hợp Lý	ONT		0,20	0,20	
77	Khu dân cư mới trước làng thôn 1	Xã Hợp Tiến	DGT	7,79	3,20		-4,59
			DKV				
			ONT				
78	Khu dân cư thôn 5 (giáp trường mầm non)	Xã Hợp Tiến	ONT	0,44	0,70	0,26	
79	Khu dân cư Thôn 3, 4 cũ (thôn Cát Lợi mới)	Xã Triệu Thành	ONT	1,10	1,10		
80	Khu dân cư thôn Cát Lợi	Xã Triệu Thành	ONT	5,87	1,40		-4,47
81	Khu dân cư thôn Bao Lâm đồng Trước Làng	Xã Bình Sơn	ONT	0,96	0,96		
82	Khu dân cư thôn Đông Tranh	Xã Bình Sơn	ONT	2,94	0,40		-2,54
83	Khu dân cư thôn Thoi	Xã Bình Sơn	ONT		0,37	0,37	
84	Khu dân cư thôn Thoi	Xã Bình Sơn	ONT		0,17	0,17	
85	Điểm xen cư khu Đồng trước làng thôn 1, xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	ONT	1,10	0,36		-0,74
86	Điểm xen cư khu vực Đồng Kè thôn 14, xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	ONT	0,32	0,33	0,01	
87	Khu dân cư thôn 14	Xã Thọ Bình	ONT	0,42	0,40		-0,02
88	Khu dân cư thôn 3	Xã Thọ Bình	ONT	0,40	0,74	0,34	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
89	Khu dân cư thôn 3	Xã Thọ Bình	ONT	0,45	0,65	0,20	
90	Khu dân cư thôn 12	Xã Thọ Bình	ONT		1,54	1,54	
91	Khu dân cư thôn 12	Xã Thọ Bình	ONT		1,67	1,67	
92	Khu dân cư thôn 11	Xã Thọ Bình	ONT		1,83	1,83	
93	Khu dân cư thôn 11	Xã Thọ Bình	DGT		0,83	0,83	
			ONT		1,93	1,93	
94	Điểm dân cư thôn 6, xã Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	ONT	0,82	0,80		-0,02
95	Khu dân cư thôn 3 VT 2	Xã Thọ Sơn	DGT		2,16	2,16	
			ONT				
96	Khu dân cư thôn 3 VT 3	Xã Thọ Sơn	ONT		1,48	1,48	
97	Khu dân cư thôn 5	Xã Thọ Sơn	ONT		0,28	0,28	
98	Điểm dân cư thôn 5, xã Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	ONT	1,88	1,06		-0,82
99	Khu dân cư thôn 3	Xã Thọ Sơn	ONT	0,27	0,95	0,68	
100	Khu dân cư thôn 4	Xã Thọ Sơn	DGT		3,23	3,48	
			ONT				
111	Khu dân cư ven hồ Ngô Công	Xã Thọ Sơn	DGT		26,00	26,00	
			DKV				
			ONT				
112	Khu dân cư thôn 11	Xã Thọ Sơn	DGT		6,22	6,22	
			ONT				
113	Điểm dân cư Đồng Sau Trên thôn 3, xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	DGT	1,60	1,45		-0,15
			ONT				
114	Khu dân cư Bãi Lạc thôn 1	Xã Thọ Tiến	DGT	2,20	1,90		-0,30
			ONT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
115	Khu dân cư thôn 4	Xã Thọ Tiến	DGT ONT		6,35	6,35	
116	Khu dân cư thôn 4	Xã Thọ Tiến	DGT DKV ONT		3,10	3,10	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở	Các xã, Thị Trấn trên địa bàn huyện		53,70	37,75		-15,95
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Thị trấn Triệu Sơn	ODT	2,01	2,30	0,29	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Thị trấn Nưa	ODT	1,00	1,50	0,50	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Đồng Lợi	ONT	3,05	1,70		-1,35
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Đồng Tiến	ONT	3,00	1,70		-1,30
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Đồng Thắng	ONT	1,50	1,50		
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Vân Sơn	ONT	1,00	1,20	0,20	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Nông Trường	ONT	2,00	0,80		-1,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Hợp Thành	ONT	3,00	0,80		-2,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã An Nông	ONT	2,00	0,80		-1,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thái Hoà	ONT	1,00	0,80		-0,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Dân Quyền	ONT	1,00	1,50	0,50	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Dân Lý	ONT	5,97	1,60		-4,37
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Dân Lực	ONT	2,00	1,60		-0,40
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Tiến Nông	ONT	1,00	0,50		-0,50
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Khuyến Nông	ONT	1,00	0,70		-0,30
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Tân	ONT	1,00	0,80		-0,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Vực	ONT	1,00	1,00		
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Phú	ONT	1,50	0,80		-0,70
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Dân	ONT	1,00	0,80		-0,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Thế	ONT	1,10	0,90		-0,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	xã Thọ Ngọc	ONT	1,00	1,00		
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Cường	ONT	1,20	1,50	0,30	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Sơn	ONT	1,00	1,50	0,50	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Bình	ONT	1,00	0,70		-0,30
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Thọ Tiến	ONT	1,00	1,50	0,50	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Minh Sơn	ONT	1,22	1,50	0,28	
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Xuân Thịnh	ONT	1,50	1,32		-0,18
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Xuân Thọ	ONT	2,10	0,70		-1,40

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Xuân Lộc	ONT	1,00	0,70		-0,30
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Hợp Lý	ONT	1,50	1,20		-0,30
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Hợp Tiến	ONT	2,00	0,80		-1,20
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Hợp Thắng	ONT	1,03	1,03		
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Triệu Thành	ONT	1,00	0,50		-0,50
-	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang mục đích đất ở	Xã Bình Sơn	ONT	1,00	0,50		-0,50
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			2,42	2,50	0,08	0,08
1	Mở rộng Trụ sở UBND xã	Xã Dân Lực	TSC	0,12	0,12		
2	Trụ sở UBND xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	TSC	0,64	0,64		
3	Trụ sở UBND Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	TSC	0,53	0,53		
4	Trụ sở UBND xã Thọ Cường	Xã Thọ Cường	TSC	0,66	0,69	0,03	
5	Mở rộng trụ sở UBND xã	Xã Bình Sơn	TSC	0,14	0,14		
6	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	Xã Thọ Bình	TSC	0,33	0,33		
7	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	Xã Thọ Tiến	TSC		0,05	0,05	
XI	Đất giao thông			263,20	299,14	78,08	-42,14
1	Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1)	Xã Đồng Tiến	DGT	45,32	46,51	1,19	
		Xã Đồng Thắng	DGT				
		Thị trấn Nưa	DGT				
		Xã Đồng Lợi	DGT				
2	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	Xã An Nông	DGT	52,70	58,23	5,53	
		xã Đồng Lợi	DGT				
		Xã Hợp Thắng	DGT				
		xã Hợp Thành	DGT				
		xã Khuyến Nông	DGT				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
		Xã Nông Trường	DGT				
		Xã Thái Hoà	DGT				
		Xã Vân Sơn	DGT				
3	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	Xã Hợp Lý	DGT	39,01	50,71	11,70	
		Xã Hợp Thành	DGT				
		Xã Hợp Tiến	DGT				
		Xã Thọ Sơn	DGT				
		Xã Thọ Tiến	DGT				
4	Nút giao Đường Cao tốc với đường nối TTTP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân	Xã Đồng Thắng, Đồng Lợi	DGT		9,20	9,20	
5	Dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	Xã Thọ Ngọc, Xã Thọ Cường	DGT	7,49	7,49		
6	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	Thị trấn Triệu Sơn Xã Dân Lực	DGT	3,50	9,17	5,67	
7	Đường kết nối Quốc lộ 47C (đoạn từ Tỉnh Lộ 514) với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn, huyện Triệu Sơn	Thị trấn Triệu Sơn, xã An Nông, xã Nông Trường	DGT	16,44	17,33	0,89	
8	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn	DGT	5,40	6,10	0,70	
9	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	Xã Khuyến Nông, Xã Đồng Lợi	DGT	4,05	4,89	0,84	
10	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	DGT	7,50	10,93	3,43	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
11	Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	DGT	1,50	1,50		
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	Xã Thọ Sơn	DGT		6,69	6,69	
13	Bến Xe Hào Hương	Xã Hợp Thắng Xã Hợp Thành	DGT	1,54	1,05		-0,49
14	Mở rộng đường giao thông về phía Tây xã Minh Sơn theo dự án Điều chỉnh khu đô thị mới Sao Mai	Xã Minh Sơn	DGT		2,50	2,50	
16	Đường nối đường tỉnh 506 (Thọ Xuân – nghi Sơn) và đường tỉnh 517 (Cầu Trầu – Nưa)	Thị trấn Nưa	DGT		5,27	5,27	
17	Đường giao thông trong khu dân cư khu phố 2	Thị trấn Nưa	DGT	0,12	0,12		
18	Bến xe thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	DGT	1,32	0,99		-0,33
19	Đường vào sân vận Động xã	Xã Nông Trường	DGT	0,20	0,09		-0,11
20	Đất giao thông nông thôn	Xã Nông Trường	DGT	7,09	2,00		-5,09
21	Mở rộng giao thông nội đồng đường Ông Dậu Đồng Khang đi Tân Thắng 1,2	Xã Hợp Thắng	DGT	0,60	0,40		-0,20
22	Mở rộng đường giao thông thôn Tân Tiến đi Tân Thắng 2	Xã Hợp Thắng	DGT	2,00	0,26		-1,74
23	Mở rộng tuyến đường từ đê sông Hoàng đến cầu thôn 2, xã Dân Lý	Xã Dân Lý	DGT	0,02	0,03	0,01	
24	Mở rộng đường cấp 1B đi Quốc lộ 47	Xã Dân Quyền	DGT		0,60	0,60	
25	Đất giao thông nông thôn	Xã Dân Quyền	DGT	2,50	1,50		-1,00
26	Đất giao thông nông thôn	Xã Tiến Nông	DGT	1,67	0,41		-1,26
27	Đất giao thông nông thôn	Xã Khuyến Nông	DGT	1,25	2,10	0,85	
28	Đường giao thông vào trụ sở UBND xã	Xã Thọ Phú	DGT		0,02	0,02	
29	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Phú	DGT		2,00	2,00	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
30	Cầu Cốc Thuận qua kênh Nam	Xã Xuân Lộc	DGT	1,40	1,00		-0,40
31	Đất giao thông nông thôn	Xã Xuân Lộc	DGT	2,19	1,30		-0,89
32	Đất giao thông nông thôn	Xã Xuân Thịnh	DGT	5,02	1,90		-3,12
33	Đất giao thông nông thôn	Xã Xuân Thọ	DGT		2,30	2,30	
34	Đường giao thông khu Đình Sim	Xã Hợp Thành	DGT		0,03	0,03	
35	Đất giao thông nông thôn	Xã Hợp Thành	DGT	11,33	3,98		-7,35
36	Đất giao thông nông thôn	Xã Triệu Thành	DGT		2,02	2,02	
37	Đất giao thông nông thôn	Xã Hợp Tiến	DGT	2,37	3,20	0,83	
38	Đất giao thông nông thôn	Xã Hợp Lý	DGT	2,00	2,80	0,80	
39	Đường từ Quốc lộ 47 đi UBND xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc, Thọ Dân	DGT	0,50	0,80	0,30	
40	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Ngọc	DGT	3,70	1,90		-1,80
41	Đất giao thông nông thôn	Xã Dân Lý	DGT	6,00	1,60		-4,40
42	Đất giao thông nông thôn	Xã Vân Sơn	DGT	11,37	2,12		-9,25
43	Đất giao thông nông thôn	Xã Đồng Thắng	DGT		2,40	2,40	
44	Đất giao thông nông thôn	Xã Đồng Tiến	DGT	2,70	2,52		-0,18
45	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Dân	DGT	3,69	2,40		-1,29
46	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Cường	DGT		2,50	2,50	
47	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Vực	DGT	2,80	2,70		-0,10
48	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Thế	DGT	5,04	1,90		-3,14
49	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Tân	DGT	1,20	2,20	1,00	
50	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Sơn	DGT		1,28	1,28	
51	Đất giao thông nông thôn	Xã Bình Sơn	DGT		2,90	2,90	
52	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Bình	DGT		2,80	2,80	
53	Đất giao thông nông thôn	Xã Thọ Tiến	DGT	0,67	2,50	1,83	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
XII	Đất thủy lợi			15,12	33,87	16,87	-0,52
1	Dự án tu bổ, nạo vét kênh Bắc Nam	Thị trấn Triệu Sơn	DTL		13,62	13,62	
2	Di dời vị trí kênh tiêu từ vị trí hiện trạng đến vị trí khoảng không giữa lộ giới giao thông và hàng rào cụm công nghiệp, Phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Hợp Thắng, huyện triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hợp Thắng	DTL	0,85	0,85		
3	Hoàn trả hệ thống kênh mương thủy lợi GPMB dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	DTL	2,50	2,50		
4	Nâng cấp cải tạo đê sông Hoàng	Các xã: Thọ Ngọc, Xuân Lộc, Dân Quyền, Xuân Thịnh	DTL		1,20		
5	Xử lý sạt lở mái đê tả sông Nhôm (đoạn K14+418-K14+618); (đoạn từ K15+420-K15+770) và (đoạn từ K16+38-K16+338), thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	DTL	3,35	3,35		
6	Sửa chữa nâng cấp hồ, đập thủy lợi: Đập hồ Bông Hôi; Đập hồ Nác Đá; Đập hồ Đông Cáo,	Xã Thọ Bình	DTL	1,20	1,20		
7	Dự án hoàn trả kênh mương thủy lợi, trạm xử lý nước thải khu CN	Xã Dân Lực	DTL	0,50	0,50		
8	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước phục vụ GPMB KĐT mới Sao Mai, xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân	Xã Thọ Dân Xã Xuân Thịnh	DTL	0,26	0,26		
9	Trạm xử lý nước thải	Xã Minh Sơn	DTL	1,50	1,50		
10	Mương tiêu Trạm Bơm Bò Hà	Xã Dân Quyền	DTL	0,50	0,50		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
11	Xây dựng Điu ke dẫn nước thải, nước sinh hoạt vượt qua kênh Nam, Phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Liên xã Dân Quyền - Dân Lý - Dân Lực	Xã Dân Quyền	DTL	0,60	0,60		
12	Trạm bơm Đồng Kha	Xã Dân Quyền	DTL	0,30	0,30		
13	Hoàn trả hệ thống kênh tiêu thực hiện dự án tuyến đường kết nối Quốc lộ 47C (đoạn từ Tỉnh Lộ 514) với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn, huyện Triệu Sơn	Dân Quyền , Dân Lực, Thị trấn Triệu Sơn	DTL		1,50		
14	Nâng cấp đê Sông Nhôm	Xã An Nông, Hợp Thắng	DTL		1,50	1,50	
15	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tiêu đi trạm Ninh Phong	Thị trấn Triệu Sơn, xã Minh Sơn	DTL		0,80	0,80	
16	Nâng cấp, cải tạo Hồ Ông Hoạt	Xã Triệu Thành	DTL		0,50	0,80	
17	Trạm bơm tiêu Hoàng Đồng	Xã Minh Sơn	DTL	1,52	1,00		-0,52
18	Sửa chữa, nâng cấp hồ Vạn Thắng	Xã Hợp Tiến	DTL	2,00	2,00		
19	Trạm bơm đồng Quai	Xã Thọ Tân	DTL		0,15	0,15	
20	Trạm Bơm	Xã Thọ Phú	DTL	0,04	0,04		
XIII	Đất xây dựng cơ sở văn hoá			14,10	11,69	1,81	-4,22
1	Nhà văn hoá phố 1	Thị trấn Triệu Sơn	DVH	0,10	0,10		
2	Nhà văn hoá tổ dân phố 2	Thị trấn Triệu Sơn	DVH	0,12	0,20	0,08	
3	Nhà văn hoá phố Giắt	Thị trấn Triệu Sơn	DVH	0,12	0,10		-0,02
4	Nhà văn hoá tổ dân phố 10	Thị trấn Nưa	DVH	0,15	0,05		-0,10
5	Mở rộng nhà văn hoá tổ dân phố 1	Thị trấn Nưa	DVH	0,09	0,09		
6	Nhà văn hoá tổ dân phố 2	Thị trấn Nưa	DVH	0,15	0,10		-0,05
7	Nhà văn hoá tổ dân phố 7	Thị trấn Nưa	DVH	0,08	0,10	0,02	
8	Nhà văn hoá tổ dân phố 8	Thị trấn Nưa	DVH	0,08	0,10	0,02	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
9	Nhà văn hóa thôn Gia Phú	Xã An Nông	DVH	0,07	0,10	0,03	
10	Mở mới nhà văn hóa thôn Vĩnh Thọ	Xã An Nông	DVH	0,10	0,10		
11	Nhà văn hóa thôn Đô Quang	Xã An Nông	DVH	0,20	0,20		
12	Nhà văn hóa thôn Đô Thịnh	Xã An Nông	DVH	0,29	0,30	0,01	
13	Nhà văn hoá thôn 1	Xã Nông Trường	DVH	0,07	0,16	0,09	
14	Mở rộng nhà văn hoá thôn 3	Xã Nông Trường	DVH	0,05	0,12	0,07	
15	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Nông Trường	DVH	0,13	0,10		-0,03
16	Nhà văn hoá thôn 2	Xã Nông Trường	DVH	0,08	0,10	0,02	
17	Nhà văn hoá thôn 5	Xã Nông Trường	DVH	0,06	0,07	0,01	
18	Nhà văn hoá thôn Thái Sơn	Xã Thái Hoà	DVH	0,05	0,05		
19	Nhà văn hóa Thôn 5	Xã Vân Sơn	DVH	0,20	0,10		-0,10
20	Nhà văn hóa Thôn 6	Xã Vân Sơn	DVH	0,20	0,10		-0,10
21	Nhà văn hóa Thôn 8	Xã Vân Sơn	DVH	0,20	0,10		-0,10
22	Mở rộng Nhà văn hoá thôn Châu Cương	Xã Hợp Thắng	DVH	0,2	0,10		-0,10
23	Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến	Xã Hợp Thắng	DVH	0,2	0,20		
24	Nhà văn hóa thôn Đồng Khang	Xã Hợp Thắng	DVH	0,2	0,20		
25	Nhà Văn Hóa thôn Thanh Xuân	Xã Đồng Thắng	DVH	0,22	0,22		
26	Nhà Văn Hóa thôn Nhạ Lộc	Xã Đồng Thắng	DVH	0,22	0,21		-0,01
27	Nhà văn hóa thôn Đại Đồng 2	Xã Đồng Thắng	DVH	0,22	0,22		
28	Nhà Văn Hoá TrúC Chuẩn 1	Xã Đồng Tiến	DVH	0,25	0,10		-0,15
29	Nhà văn hoá thôn Quần Thanh 2	Xã Khuyến Nông	DVH	0,21	0,10		-0,11
30	Mở rộng nhà văn hoá thôn Niệm Thôn 2	Xã Khuyến Nông	DVH	0,12	0,12		
31	Mở rộng nhà văn hoá thôn Niệm Thôn 1	Xã Khuyến Nông	DVH	0,12	0,12		
32	Nhà văn hoá thôn Quần Thanh 1	Xã Khuyến Nông	DVH	0,19	0,12		-0,07
33	Nhà văn hoá thôn 1	Xã Dân Lý	DVH	0,25	0,10		-0,15
34	Nhà văn hoá thôn 3	Xã Dân Lý	DVH	0,24	0,10		-0,14

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
35	Nhà văn hoá thôn 6	Xã Dân Lý	DVH	0,35	0,10		-0,25
36	Khôi phục giếng làng thôn 7	Xã Dân Quyền	DVH	0,07	0,07		
37	Mở rộng nhà văn hoá thôn 5	Xã Dân Quyền	DVH	0,05	0,05		
38	Mở rộng nhà văn hoá thôn 2	Xã Dân Quyền	DVH	0,05	0,05		
39	Nhà văn hóa thôn Nga Nha Thượng	Xã Tiến Nông	DVH	0,07	0,07		
40	Nhà văn hóa thôn Nga Nha	Xã Tiến Nông	DVH		0,10	0,10	
41	Nhà văn hoá thôn Xuân Tiên	Xã Dân Lực	DVH	0,25	0,10		-0,15
42	Nhà văn hoá thôn Phú Hải	Xã Dân Lực	DVH		0,10	0,10	
43	Nhà văn hoá thôn Tiên Mộc	Xã Dân Lực	DVH		0,10	0,10	
44	Nhà văn hoá thôn 8	Xã Minh Sơn	DVH	0,48	0,10		-0,38
45	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	Xã Minh Sơn	DVH	0,04	0,04	0,00	
46	Nhà văn hoá thôn 3	Xã Minh Sơn	DVH	0,34	0,10		-0,24
47	Nhà văn hoá thôn 6	Xã Thọ Tân	DVH	0,14	0,14		
48	Nhà văn hoá thôn 3	Xã Thọ Tân	DVH	0,20	0,10		-0,10
49	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Thọ Thế	DVH		0,20	0,20	
50	Nhà văn hoá thôn 5	Xã Thọ Thế	DVH		0,10	0,10	
51	Đài tưởng niệm	Xã Thọ Dân	DVH	0,08	0,03		-0,05
52	Nhà văn hoá thôn 6	Xã Thọ Ngọc	DVH	0,20	0,19		-0,01
53	Nhà văn hoá thôn 3	Xã Thọ Ngọc	DVH	0,18	0,18		
54	Nhà văn hoá thôn 8	Xã Thọ Ngọc	DVH	0,19	0,20		0,01
55	Mở rộng nhà văn hoá thôn 5	Xã Thọ Ngọc	DVH	0,05	0,10		0,05
56	Mở rộng nhà văn hoá thôn 7	Xã Thọ Ngọc	DVH	0,05	0,05		
57	Mở rộng nhà văn hoá thôn 9	Xã Thọ Ngọc	DVH	0,10	0,03		-0,07
58	Nhà văn hoá thôn 3	Xã Thọ Phú	DVH	0,16	0,05		-0,11
59	Nhà văn hoá thôn 6	Xã Thọ Phú	DVH	0,27	0,10		-0,17
60	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Thọ Phú	DVH	0,12	0,10		-0,02

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
61	Nhà văn hoá thôn 1	Xã Thọ Vực	DVH	0,25	0,10		-0,15
62	Mở rộng nhà văn hoá thôn 4	Xã Thọ Vực	DVH	0,07	0,07		
63	Nhà văn hoá thôn Thành Tín	Xã Xuân Lộc	DVH	0,20	0,20		
64	Nhà văn hoá thôn Thuỷ Tú	Xã Xuân Lộc	DVH	0,15	0,15		
65	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	Xã Xuân Lộc	DVH	0,07	0,07		
66	Nhà văn hóa Thôn Hùng Cường	Xã Xuân Thịnh	DVH	0,25	0,10		-0,15
67	Nhà văn hóa Thôn Khang Thịnh	Xã Xuân Thịnh	DVH	0,25	0,25		
68	Nhà văn hóa Thôn Phú Vinh	Xã Xuân Thịnh	DVH	0,21	0,21		
69	Nhà văn hóa Thôn Thu Đông	Xã Xuân Thịnh	DVH	0,18	0,18		
70	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Xuân Thọ	DVH	0,24	0,10		-0,14
71	Nhà văn hoá thôn 5	Xã Xuân Thọ	DVH	0,15	0,15		
72	Mở rộng đài tưởng niệm	Xã Xuân Thọ	DVH	0,25	0,25		
73	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Diễn Ngoại	Xã Hợp Thành	DVH		0,20	0,20	
74	Nhà văn hóa thôn 6	Xã Thọ Cường	DVH	0,14	0,07		-0,07
75	Mở mới nhà văn hoá thôn Quang Thanh	Xã Hợp Lý	DVH		0,10	0,10	
76	Mở mới nhà văn hoá thôn Yên Trung	Xã Hợp Lý	DVH	0,30	0,10		-0,20
77	Nhà văn hoá thôn 4	Xã Hợp Tiến	DVH	0,20	0,21	0,01	
78	Nhà Văn Hóa thôn Bồn Dồn	Xã Bình Sơn	DVH	0,06	0,06		
79	Nhà văn hóa thôn Thoi	Xã Bình Sơn	DVH	0,13	0,13		
80	Nhà văn hóa thôn Bao Lâm	Xã Bình Sơn	DVH	0,19	0,19		
81	Đài tưởng niệm	Xã Bình Sơn	DVH		0,50	0,50	
82	Nhà văn hoá thôn 1	Xã Thọ Bình	DVH	0,32	0,10		-0,22
83	Nhà văn hóa thôn 5	Xã Thọ Bình	DVH	0,34	0,10		-0,24
84	Nhà văn hóa thôn 10	Xã Thọ Bình	DVH	0,22	0,10		-0,12
85	Mở rộng nhà văn hóa thôn 11	Xã Thọ Bình	DVH	0,15	0,10		-0,05
86	Nhà văn hóa thôn 12	Xã Thọ Bình	DVH	0,13	0,09		-0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
87	Đài tưởng niệm	Xã Thọ Bình	DVH		0,20		0,20
88	Nhà văn hóa Thôn 2	Xã Thọ Sơn	DVH	0,25	0,12		-0,13
89	Nhà văn hóa Thôn 6	Xã Thọ Sơn	DVH	0,20	0,20		
90	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	Xã Thọ Sơn	DVH	0,02	0,02		
91	Mở rộng nhà văn hoá thôn 5	Xã Thọ Sơn	DVH	0,28	0,10		-0,18
92	Mở rộng nhà văn hoá thôn 8	Xã Thọ Sơn	DVH	0,03	0,03		
93	Nhà văn hoá thôn 1	Xã Thọ Tiến	DVH	0,20	0,25	0,05	
XIV	Đất xây dựng cơ sở y tế			1,50	1,81		-0,01
1	Bệnh viện đa khoa Quốc tế An Việt	Thị trấn Triệu Sơn	DYT	0,13	0,12		-0,01
2	Trung tâm Y tế huyện Triệu Sơn	Thị trấn Triệu Sơn	DYT		0,32		
3	Trạm y tế xã	Xã Thái Hoà	DYT	0,30	0,30		
4	Mở rộng trạm Y tế xã	Xã Đồng Tiến	DYT	0,17	0,17		
5	Trạm y tế xã	Xã Dân Lý	DYT	0,52	0,52		
6	Trạm Y tế xã	Xã Thọ Phú	DYT	0,10	0,10		
7	Mở rộng trạm y tế	Xã Xuân Thịnh	DYT	0,03	0,03		
8	Trạm y tế xã	Xã Thọ Sơn	DYT	0,25	0,25		
XV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			11,28	10,55	1,47	-2,20
1	Mở rộng trường Mầm non Hoa Sen	Thị trấn Triệu Sơn	DGD	0,07	0,07		
2	Trường Tiểu học thị trấn	Thị trấn Triệu Sơn	DGD	2,80	2,10		-0,70
3	Trường THCS Tô Vĩnh Diện	Thị trấn Triệu Sơn	DGD	2,40	1,80		-0,60
4	Mở rộng trường mầm non thị trấn	Thị trấn Nưa	DGD		0,25	0,25	
5	Mở rộng trường trung học cơ sở	Xã An Nông	DGD	0,60	0,35		-0,25
6	Trường Mầm non xã An Nông	Xã An Nông	DGD		0,40	0,40	
7	Mở rộng Trường Tiểu học	Xã Nông Trường	DGD	0,32	0,25		-0,07
8	Mở rộng Trường trung học cơ sở	Xã Nông Trường	DGD	0,18	0,18		
9	Mở rộng Trường mầm non	Xã Thái Hoà	DGD	0,20	0,20		
10	Mở rộng trường mầm non	Xã Đồng Thắng	DGD	0,65	0,22		-0,43

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
11	Mở rộng Trường Mầm Non xã	Xã Đồng Tiến	DGD	0,16	0,17	0,01	
12	Mở rộng trường mầm non xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	DGD	0,20	0,13		-0,07
13	Mở rộng trường mầm non xã	Xã Dân Quyền	DGD	0,10	0,54	0,44	
14	Mở rộng trường Mầm Non	Xã Minh Sơn	DGD	0,10	0,10		
15	Trường mầm non xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	DGD	0,42	0,42		
16	Mở rộng Trường trung học cơ sở	Xã Thọ Thế	DGD		0,25	0,25	
17	Mở rộng trường trung học phổ thông Triệu Sơn 4	Xã Thọ Dân	DGD	0,30	0,30		
18	Mở rộng trường tiểu học	Xã Thọ Dân	DGD	0,28	0,20		-0,08
19	Mở rộng trường Mầm Non	Xã Thọ Dân	DGD	0,13	0,13		
20	Trường mầm non xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	DGD	0,80	0,80		
21	Mở rộng trường mầm non Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	DGD	0,16	0,17	0,01	
22	Mở rộng Trường mầm non	Xã Xuân Thịnh	DGD	0,20	0,20		
23	Mở rộng Trường trung học cơ sở	Xã Hợp Tiến	DGD	0,40	0,41	0,01	
24	Mở rộng trường Mầm non	Xã Bình Sơn	DGD	0,12	0,12		
25	Mở rộng Trường trung học cơ sở	Xã Thọ Bình	DGD	0,22	0,22		
26	Mở rộng Trường mầm non	Xã Thọ Bình	DGD	0,37	0,37		
27	Mở rộng Trường Tiểu học	Xã Thọ Sơn	DGD		0,05	0,05	
28	Mở rộng Trường trung học cơ sở	Xã Thọ Sơn	DGD		0,05	0,05	
29	Mở rộng Trường mầm non	Xã Thọ Sơn	DGD	0,10	0,10		
XVI	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			16,46	18,73	5,97	-3,70
1	Khu thể chất trường Triệu Sơn 3	Xã Hợp Tiến	DTT	0,50	0,50		
2	Sân thể thao thôn Mưu Nha	Xã An Nông	DTT	0,07	0,06		-0,01
3	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	Xã An Nông	DTT	0,53	0,10		-0,43
4	Sân thể thao thôn 2	Xã Nông Trường	DTT	0,21	0,20		-0,01
5	Sân Thể thao trung tâm xã	Xã Hợp Thắng	DTT	1,50	1,30		-0,20
6	Mở rộng sân thể thao thôn Quần Thanh 2	Xã Khuyến Nông	DTT		0,20	0,20	
7	Sân thể thao thôn Niệm Trung	Xã Khuyến Nông	DTT		0,21	0,21	
8	Sân thể thao thôn 6	Xã Dân Lý	DTT		0,20	0,20	
9	Sân thể thao trung tâm xã	Xã Dân Quyền	DTT		0,70	0,70	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
10	Sân thể thao thôn 2	Xã Dân Quyền	DTT	0,32	0,20		-0,12
11	Sân thể thao thôn 5	Xã Dân Quyền	DTT		0,20	0,20	
12	Sân thể thao thôn Nga My Thượng	Xã Tiến Nông	DTT		0,05	0,05	
13	Mở mới sân thể thao thôn Minh Hòa	Xã Tiến Nông	DTT	0,10	0,10		
14	Sân thể thao thôn Phú Hải	Xã Dân Lực	DTT		0,20	0,20	
15	Trung tâm văn hoá thể thao xã	Xã Dân Lực	DTT		1,30	1,30	
16	Khu văn hoá thể thao Tiên Mộc	Xã Dân Lực	DTT	0,29	0,16		-0,13
17	Sân thể thao thôn Xuân Tiên	Xã Dân Lực	DTT	0,21	0,30	0,09	
18	Sân Vận Động thôn 4,5	Xã Minh Sơn	DTT	0,74	0,70		-0,04
19	Sân vận động thôn 6	Xã Thọ Tân	DTT	0,30	0,19		-0,11
20	Sân vận động thôn 1	Xã Thọ Tân	DTT	0,20	0,20		
21	Sân vận động thôn 4	Xã Thọ Tân	DTT	0,15	0,14		-0,01
22	Sân vận động trung tâm xã	Xã Thọ Thế	DTT	1,70	1,10		-0,60
23	Sân thể thao thôn Hà Lũng Thượng	Xã Thọ Dân	DTT	0,20	0,06		-0,14
24	Sân thể thao thôn Nhật Quả Nam	Xã Thọ Dân	DTT	0,20	0,10		-0,10
25	Sân thể thao thôn 3	Xã Thọ Phú	DTT	0,17	0,20	0,03	
26	Sân vận động trung tâm xã	Xã Thọ Phú	DTT	1,04	1,00		-0,04
27	Sân thể thao thôn 6	Xã Thọ Vực	DTT	0,17	0,15		-0,02
28	Nhà thi đấu đa năng trung tâm xã	Xã Thọ Vực	DTT	0,10	0,11	0,01	
29	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	Xã Xuân Lộc	DTT	0,40	0,25		-0,15
30	Sân vận động thôn Thuỷ Tú	Xã Xuân Lộc	DTT	0,18	0,20	0,02	
31	Sân vận động thôn Cốc Thuận	Xã Xuân Lộc	DTT	0,20	0,38	0,18	
32	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	DTT	0,81	0,81		
33	Sân thể thao trung tâm xã	Xã Hợp Thành	DTT	1,29	1,29		
34	Sân vận động trung tâm xã	Xã Thọ Cường	DTT	1,20	1,20		
35	Trung tâm thể dục thể thao xã	Xã Hợp Lý	DTT	1,25	0,20		-1,05
36	Sân thể thao thôn 1 cũ (thôn Thu Phong mới)	Xã Triệu Thành	DTT	0,22	0,22		
37	Sân thể thao thôn Bao Lâm	Xã Bình Sơn	DTT	0,15	0,30	0,15	
38	Sân thể thao thôn Bồn Dồn	Xã Bình Sơn	DTT	0,20	0,20		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
39	Sân thể Thao Đông Tranh	Xã Bình Sơn	DTT		0,34	0,34	
40	Sân thể thao thôn Thoi	Xã Bình Sơn	DTT		0,30	0,30	
41	Sân vận động thôn Cây Xe	Xã Bình Sơn	DTT		0,30	0,30	
42	Sân thể thao thôn 1	Xã Thọ Bình	DTT	0,74	0,20		-0,54
43	Sân thể thao thôn 2	Xã Thọ Bình	DTT	0,21	0,30	0,09	
44	Sân vận động trung tâm xã	Xã Thọ Bình	DTT		1,40	1,40	
45	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	Xã Thọ Sơn	DTT	0,50	0,50		
46	Sân thể thao thôn 3	Xã Thọ Sơn	DTT	0,20	0,20		
47	Sân thể thao thôn 7	Xã Thọ Sơn	DTT	0,21	0,21		
XVII	Đất công trình năng lượng	-		4,30	8,52	4,00	
1	Xây dựng đường điện, cột điện và TBA xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	DNL		0,03	0,03	
2	CQT, giám bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực TP Sầm Sơn, Triệu Sơn	Xuân Thọ	DNL		0,04	0,04	
		Hợp Thành	DNL				
		Đồng Lợi	DNL				
		Dân Lý	DNL				
		Dân Lực	DNL				
		Bình Sơn	DNL				
3	CQT, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn	Thọ Thế	DNL		0,02	0,02	
		Đồng Tiến	DNL				
		Hợp Tiến	DNL				
4	Hoàn trả đường điện phụ vụ dự án GPMB cụm công nghiệp Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	DNL		0,02	0,02	
5	Hoàn trả đường điện dự án GPMB khu đô thị Sao Mai xã Minh Sơn và Thị trấn Triệu Sơn	Xã Minh Sơn, Thị trấn Triệu Sơn	DNL		0,05	0,05	
6	Giảm tổn thất các TBA>10% - Điện lực Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	Xã Thọ Sơn	DNL	0,02	0,02		
7	Cải tạo đường dây 10kV lộ 971,973 trung gian Giắt lên vận hành cấp điện áp 22kV	Thọ Dân, Thọ Bình, Thọ Tiến	DNL	0,03	0,03		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
8	Di chuyển và hoàn trả đường điện trung thế phục vụ GPMB dự án nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	Xã Thọ Dân, Thọ Ngọc	DNL	0,01	0,01		
9	Di chuyển và hoàn trả đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng khu đô thị Sao Mai	Xã Xuân thịnh, Thọ Dân	DNL	0,02	0,02		
10	Di chuyển trạm biến áp Khuyến Nông 1	Xã Khuyến nông	DNL	0,01	0,01		
11	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn đi qua địa phận huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ Km331+400 đến 335+800, hạng mục phần đường dây 2020kV)	Xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi	DNL	0,59	0,59		
12	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 1)	Xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi	DNL	0,70	0,70		
13	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ hèn đến tỉnh lộ 514.	An Nông, Hợp Thắng, Hợp Thành, Khuyến Nông, Nông Trường, Thái Hòa, Vân Sơn	DNL	0,65	0,65		
14	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ tỉnh lộ 514 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	Hợp lý, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn, Thọ Tiến	DNL	0,59	0,59		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
15	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp tỉnh Thanh Hoá theo phương án đa chia đa nối	Khuyến Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường	DNL	0,02	0,02		
16	Xây dựng xuất tuyến lộ 372 trạm 110kV Triệu Sơn	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông	DNL	0,01	0,01		
17	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110kV Triệu Sơn	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông	DNL	0,01	0,01		
18	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông	DNL	0,01	0,01		
19	Xây dựng đường dây và TBA để CQT, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp khu vực ĐL tỉnh	Xã Bình Sơn	DNL	0,02	0,02		
20	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hóa theo phương án đa chia đa nối (MDMC)- Khu vực Tây TP Thanh Hóa, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông	Xã Thọ Tiến	DNL	0,02	0,02		
		Xã Thọ Cường	DNL				
		Xã Khuyến Nông	DNL				
21	Xây dựng xuất tuyến lộ 372 trạm 110 kV Triệu Sơn	Vân Sơn	DNL	0,04	0,04		
		Thái Hòa	DNL				
		TT Nưa	DNL				
22	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110 kV Triệu Sơn	Vân Sơn	DNL	0,07	0,07		
		Dân Lý	DNL				
		An Nông	DNL				
		Dân Quyền	DNL				
		Hợp Thắng	DNL				
		TT Triệu Sơn	DNL				
		TT Triệu Sơn	DNL				
		Thọ Cường	DNL				

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
23	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110 kV Triệu Sơn	An Nông	DNL	0,01	0,01		
		Hợp Tiên	DNL				
		Vân Sơn	DNL				
24	Giảm tổn thất các TBA > 10% - Điện lực Triệu Sơn- tỉnh Thanh Hóa	Xã Thọ Sơn	DNL	0,21	0,21		
		Xã Thọ Tiến	DNL				
		Xã Bình Sơn	DNL				
		Xã Thọ Bình	DNL				
		Xã Vân Sơn	DNL				
25	Xây dựng đường dây và TBA để CQT, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực ĐL Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống	Xã Bình Sơn	DNL	0,01	0,01		
26	CQT các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	Xã Dân Quyền	DNL	0,25	0,25		
		Thọ Tiến,	DNL				
		Thọ Sơn,	DNL				
		Thọ Bình,	DNL				
		Vân Sơn,	DNL				
		Thọ Thế,	DNL				
		Đồng Tiến,	DNL				
		Dân Lực	DNL				
27	QT các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	Hợp Thành	DNL	0,01	0,01		
28	Cải tạo trạm TG Đà 2*4000 kVA 35/10.5 kV lên 2*6300 kVA 35/22 kV	Thọ Dân	DNL	0,02	0,02		
29	Di chuyển đường điện phục vụ GPMB dự án đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 (đoạn qua huyện Triệu Sơn)	Xã Thọ Ngọc, Xã Thọ Cường	DNL		0,50	0,50	
30	Di chuyển đường điện cao thế Phục vụ Giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực Xã Dân Quyền	DNL	0,15	0,15		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
31	Đường truyền tải từ trạm trung gian đả về khu đô thị Sao Mai xã Xuân Thịnh và Thọ Dân	Xã Thọ Dân	DNL	0,03	0,03		
32	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110KV	Triệu Sơn	DNL	0,35	0,35		
33	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	Xã Thọ Ngọc Xã Thọ Cường	DNL	0,20	0,20		
34	Di chuyển đường điện 22KV Lộ 472 Trạm 110KV từ cột 48 đến cột 59 trục chính lộ 472 E9.17 và đường dây 0,4KV Phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	DNL	0,20	0,20		
35	Xây dựng xuất Tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	Xã Dân Quyền	DNL		0,03	0,03	
36	CQT đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	TT Triệu Sơn	DNL		0,06	0,06	
		Xã Thọ Dân	DNL				
		Xã Thọ Tân	DNL				
37	XD đường dây và TBA chống quá tải các TBA khu vực xã, Nông Trường, Thọ Tiến, Thọ Bình, Dân Lý, Minh Sơn, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	Nông Trường, Thọ Tiến, Thọ Bình, Dân Lý, Minh Sơn, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	DNL		0,08		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
38	XD đường dây và TBA chống quá tải các TBA khu vực xã Dân Lực, An Nông, Dân Quyền Thọ Phú, Khuyến Nông, Hợp Thành, Xuân Thọ, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	Dân Lực, An Nông, Dân Quyền Thọ Phú, Khuyến Nông, Hợp Thành, Xuân Thọ, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	DNL		0,08		
39	XD đường dây và TBA chống quá tải các TBA khu vực xã Khuyến Nông, Đồng Tiến, Vân Sơn, Hợp Tiến, Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	Khuyến Nông, Đồng Tiến, Vân Sơn, Hợp Tiến, Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	DNL		0,07		
40	CQT, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Triệu Sơn	Xã Đồng Lợi	DNL		0,01	0,01	
41	Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá	Xã Đồng Lợi	DNL		3,24	3,24	
		Xã Đồng Tiến	DNL				
		Xã Khuyến Nông	DNL				
		Xã Tiến Nông	DNL				
		Xã Dân Quyền	DNL				
42	Trạm điện + đường dây trạm bơm Đồng Kha	Xã Dân Quyền	DNL	0,02	0,02		
XVIII	Đất công trình bưu chính viễn thông			0,15	0,15		
1	Trạm viễn thông	Xã Đồng Thắng	DBV	0,10	0,10		
2	Bưu điện văn hóa xã	Xã Dân Lý	DBV	0,05	0,05		
XIX	Đất chợ			13,82	12,13	0,24	-1,93
1	Chợ thị trấn (TM12)	Thị trấn Triệu Sơn	DCH	2,21	2,21		
2	Đất Chợ	Xã An Nông	DCH	0,71	0,20		-0,51
3	Chợ Thái Hoà	Xã Thái Hoà	DCH	1,00	1,00		
4	Chợ Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	DCH	0,52	0,52		

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
5	Chợ xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	DCH	0,38	0,38		
6	Chợ Dân Lý	Xã Dân Lý	DCH	3,10	3,10		
7	Đất chợ Dân Quyền	Xã Dân Quyền	DCH	0,69	0,30		-0,39
8	Đất chợ Tiến Nông	Xã Tiến Nông	DCH	0,44	0,44		
9	Mở rộng chợ Dân Lực	Xã Dân Lực	DCH	1,52	1,52		
10	Đất chợ	Xã Thọ Tân	DCH	0,50	0,50		
11	Mở rộng chợ Cốc	Xã Xuân Lộc	DCH	0,20	0,13		-0,07
12	Đất chợ Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	DCH	0,40	0,40		
13	Chợ xã Thọ Cường	Xã Thọ Cường	DCH	0,30	0,49	0,19	
14	Chợ nông sản Hợp Lý	Xã Hợp Lý	DCH	0,55	0,60	0,05	
15	Mở rộng chợ xã Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	DCH	1,30	0,34		-0,96
XX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			9,46	12,98	4,02	-0,50
1	Khu di tích lịch sử, Danh lam thắng cảnh Am Tiêm (Quy mô khoanh vùng 1,100 ha)	Thị trấn Nưa	DDT	5,00	8,52	3,52	
2	Đền thờ tiến sỹ Đào Xuân Lan	Xã An Nông	DDT	0,06	0,06		
3	Đền thờ Lê Lộng	Xã Thọ Vực	DDT	0,16	0,16		
4	Mở rộng khu di tích Lê thì Hiến	Xã Thọ Phú	DDT	4,00	3,50		-0,50
5	Khu tường niêm anh hùng Tô Vĩnh Diện	Xã Nông Trường	DDT		0,50	0,50	
6	Đất có di tích lịch sử, văn hoá (di tích làng Quần tiên)	Xã Thọ Cường	DDT	0,24	0,24		
XXI	Đất cơ sở tín ngưỡng			0,63	2,58	1,95	
1	Đình Làng Phụng	Thị trấn Triệu Sơn	TIN	0,05	0,05		
2	Nhà thờ họ	Xã Nông Trường	TIN		0,05	0,05	
3	Nhà thờ Thần Hoàng Làng	Xã Thái Hoà	TIN		0,04	0,04	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
4	Nhà thờ họ	Xã Vân Sơn	TIN		0,02	0,02	
5	Quy hoạch chùa Bồ thôn 5	Xã Dân Quyền	TIN		0,70	0,70	
6	Khôi phục chùa Cây Trôi	Xã Đồng Lợi	TIN		0,31	0,31	
7	Đền Ròng	Xã Thọ Phú	TIN	0,11	0,12	0,01	
8	Khôi phục Đền Long Quật	Xã Xuân Thọ	TIN	0,20	0,20		
9	Khôi phục Đình Sim (khu chợ Chiều cũ)	Xã Hợp Thành	TIN	0,08	0,20	0,12	
10	Đình Bảo Long	Xã Hợp Tiến	TIN	0,19	0,19		
11	Đền làng khổng tào	Xã Thọ Bình	TIN		0,70	0,70	
XXII	Đất cơ sở tôn giáo			1,53	2,41	1,15	-0,27
1	Xây dựng chùa Long Khánh	Thị trấn Triệu Sơn	TON		0,25	0,25	
2	Khôi phục và mở rộng chùa Sơn Kỳ	Xã Thọ Vực	TON	1,00	0,73		-0,27
3	Mở rộng chùa Hòa Long	Xã Tiến Nông	TON	0,13	0,13		
4	Mở rộng chùa làng Quần Hậu	Xã An Nông	TON		0,90	0,90	
5	Khôi phục chùa Di Linh	Xã Hợp Lý	TON	0,40	0,40	0,00	
XXIII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				17,29	14,52	
1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	Xã Minh Sơn	DKV		14,43	14,43	
2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	Thị trấn Triệu Sơn	DKV		2,77		
3	Khu vui chơi giải trí	Xã Xuân Lộc	DKV		0,09	0,09	
XXIV	Đất bãi thải, xử lý chất thải			2,76	3,11	1,09	-0,74
1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xã An Nông	DRA	0,05	0,05		
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xã Dân Lý	DRA	0,56	0,56		
3	Bãi thu gom chất thải xã Dân Quyền				0,80	0,80	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xã Tiến Nông	DRA	0,90	0,16		-0,74
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xã Xuân Thọ	DRA	0,62	0,62		
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Xã Thọ Cường	DRA	0,50	0,79	0,29	
7	Bãi thu gom rác thải	Xã Thọ Sơn	DRA	0,13	0,13		
XXV	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			21,87	20,46	4,45	-6,06
1	Nghĩa trang Mã Thậu	Thị trấn Triệu Sơn	NTD	3,50	4,20	0,70	
2	Mở rộng nghĩa trang Mả Bản	Thị trấn Nưa	NTD	1,14	1,00		-0,14
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Quần Hậu, Muru Nha	Xã An Nông	NTD	0,30	0,30		-0,20
4	Mở Rộng nghĩa địa thôn 2+3	Xã Nông Trường	NTD		0,60	0,60	
5	Mở rộng nghĩa địa thôn Thái Bình, Thái Nguyên	Xã Thái Hoà	NTD	0,22	0,22		
6	Mở rộng nghĩa địa thôn 1	Xã Vân Sơn	NTD	0,61	0,61		
7	Mở rộng nghĩa địa thôn 8	Xã Vân Sơn	NTD	0,70	0,35		-0,35
8	Mở rộng nghĩa địa Lộc Nham, Thọ Lộc	Xã Đồng Lợi	NTD	0,30	0,30		
9	Mở rộng Nghĩa địa thôn Nhạ Lộc	Xã Đồng Thắng	NTD	2,12	0,50		-1,62
10	Mở rộng nghĩa địa thôn Doãn Thái	Xã Khuyến Nông	NTD	0,30	0,20		-0,10
11	Mở rộng nghĩa địa thôn Quần Trúc	Xã Khuyến Nông	NTD	0,50	0,30		-0,20
12	Mở rộng nghĩa địa Đồng Mau Cá	Xã Dân Lý	NTD	1,70	1,70		
13	Mở rộng nghĩa địa Đồng Sâm Ngoài	Xã Dân Lý	NTD	0,45	0,45		
14	Mở rộng nghĩa địa thôn Minh Thắng, Nga Nha Pho	Xã Tiến Nông	NTD	0,38	0,38		
15	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Thành 4	Xã Minh Sơn	NTD	0,94	0,50		-0,44
16	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Xăng khu 3	Xã Thọ Ngọc	NTD	0,20	0,20		
17	Mở rộng nghĩa địa Đồng Vịt xóm 10	Xã Thọ Phú	NTD	0,41	0,51	0,10	
18	Mở rộng nghĩa địa Đồng Lốc	Xã Thọ Phú	NTD	0,42	0,42		
19	Mở rộng nghĩa địa Mã Hoàng	Xã Thọ Vực	NTD	0,20	0,15		-0,05

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
20	Mở rộng nghĩa địa Chu Côi	Xã Thọ Vực	NTD	0,30	0,50	0,20	
21	Mở rộng đất nghĩa địa thôn Thành Tín+ Yên Trinh	Xã Xuân Lộc	NTD	0,50	0,50		
22	Mở rộng nghĩa địa Cồn Lãng	Xã Xuân Thịnh	NTD	0,35	0,35		
23	Mở rộng nghĩa địa Lỗ lao (Đồng Đông)	Xã Xuân Thịnh	NTD	0,42	0,42		
24	Đất nghĩa trang nghĩa địa Ải Són thôn 4	Xã Xuân Thọ	NTD	0,74	0,74		
25	Đất nghĩa trang nghĩa địa	Xã Hợp Thành	NTD	1,00	0,50		-0,50
26	Mở rộng nghĩa địa Bạt Nàng	Xã Thọ Cường	NTD	0,70	0,24		-0,46
27	Mở rộng nghĩa địa thôn Yên Trung	Xã Hợp Lý	NTD		0,70	0,70	
28	Mở rộng nghĩa địa thôn Đông Thành	Xã Hợp Lý	NTD		0,33	0,33	
29	Mở rộng nghĩa địa Cồn Rế Thôn 5	Xã Hợp Tiến	NTD	0,20	0,22	0,02	
30	Mở rộng nghĩa địa Đồng Lầy thôn 5	Xã Hợp Tiến	NTD	0,27	0,27		
31	Nghĩa địa tập trung của xã	Xã Triệu Thành	NTD	3,00	1,00		-2,00
32	Mở rộng nghĩa địa thôn 3	Xã Thọ Sơn	NTD		1,80	1,80	
XXVI	Đất nông nghiệp khác	-		9,78	16,81	8,35	-1,32
1	Trang trại dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	Xã Đồng Thắng	NKH	7,76	6,86		-0,90
2	Trang Trại nông nghiệp	Xã Dân Quyền	NKH		0,35	0,35	
3	Trang trại thôn 7	Xã Thọ Bình	NKH	2,02	1,60		-0,42
4	Trang Trại nông nghiệp	Xã Xuân Thọ	NKH		8,00	8,00	
XXVII	Đất trồng cây hàng năm khác				5,48	5,48	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	Xã Thái Hoà	BHK		5,48	5,48	
XXVIII	Đất trồng cây lâu năm				348,91	348,91	
1	Đất trồng cây lâu năm	Xã Bình Sơn	CLN		63,94	63,94	
2	Đất trồng cây lâu năm	Xã Dân Quyền	CLN		2,76	2,76	
3	Đất trồng cây lâu năm	Xã Vân Sơn	CLN		103,67	103,67	
4	Đất trồng cây lâu năm	Xã Thọ Sơn	CLN		167,74	167,74	
	Đất trồng cây lâu năm	Xã Thọ Tân	CLN		1,80	1,80	

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt	Quy mô diện tích đất điều chỉnh		
					Tổng diện tích	Tăng	Giảm
	Đất trồng cây lâu năm	Xã Thọ Tân	CLN		4,00	4,00	
5	Đất trồng cây lâu năm	Thị trấn Nưa	CLN		5,00	5,00	
XXIX	Đất Rừng phòng hộ				147,55	147,55	
1	Đất Rừng phòng hộ	Thị trấn Nưa	RPH		147,55	147,55	
XXX	Đất rừng sản xuất				103,10	103,10	
1	Đất rừng sản xuất	Xã Thái Hoà	RSX		49,20	49,20	
2	Đất rừng sản xuất	Xã Vân Sơn	RSX		53,90	53,90	
XXXI	Đất Trồng lúa				506,56	506,56	
1	Chuyển Lúa 1 vụ sang 2 vụ	Thị trấn Nưa	LUC		507,26	107,74	
		Xã An Nông				7,48	
		Xã Đồng Lợi				22,67	
		Xã Dân Lý				4,70	
		Xã Dân Quyền				217,66	
		Xã Minh Sơn				3,44	
		Xã Thọ Dân				12,05	
		Xã Thọ Vực				34,29	
		Xã Xuân Thịnh				14,47	
		Xã Xuân Thọ				55,91	
		Xã Hợp Lý				26,85	